

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
PVI

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI,
L=quận cầu giấy,
CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN PVI,
OID.0.9.2342.19200300.
100.1.1=MST:
0100151161
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2025-04-29 17:02:
26
Foxit Reader Version:
9.2.0

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Jens Holger Wohlthat	Chủ tịch
Ông Dương Thanh Francois	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Chủ tịch
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Đoàn Linh	Ủy viên
Bà Bùi Thị Nguyệt	Thành viên độc lập
Ông Christian Sebastian Mueller	Thành viên độc lập
Bà Christine Nagel	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Tú	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		28.541.356.480.828	26.187.880.113.585
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	729.640.110.768	388.792.764.696
1. Tiền	111		718.640.110.768	316.238.124.190
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	72.554.640.506
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.629.796.256.559	9.959.113.535.060
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	245.943.397.324	283.029.277.324
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5	-	(37.085.880.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	10.383.852.859.235	9.713.170.137.736
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.251.304.316.572	15.019.145.938.281
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.949.930.240.603	15.010.359.058.562
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.984.680.080	7.152.198.964
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	516.308.443.045	220.156.522.417
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(222.919.047.156)	(218.521.841.662)
IV. Hàng tồn kho	140		1.850.886.370	3.008.969.635
1. Hàng tồn kho	141		1.850.886.370	3.008.969.635
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		928.764.910.559	817.818.905.913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	923.125.897.240	812.786.418.685
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.707.319.680	244.848.370
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	3.931.693.639	4.787.638.858
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		6.771.440.979.039	5.578.984.084.033
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.791.383.138	35.270.897.860
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	35.791.383.138	35.270.897.860
II. Tài sản cố định	220		321.888.187.636	329.694.589.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	266.257.293.889	271.394.690.862
Nguyên giá	222		618.587.974.125	627.665.329.939
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(352.330.680.236)	(356.270.639.077)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	55.630.893.747	58.299.898.780
Nguyên giá	228		230.777.389.441	226.488.200.441
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(175.146.495.694)	(168.188.301.661)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	745.915.274.513	753.684.406.044
Nguyên giá	231		1.105.607.068.661	1.105.607.068.661
Hao mòn lũy kế	232		(359.691.794.148)	(351.922.662.617)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		203.390.000	203.390.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		203.390.000	203.390.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.578.166.564.388	4.370.664.511.772
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	49.636.474.000	49.636.474.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(42.002.039.962)	(42.234.039.962)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	5.570.532.130.350	4.363.262.077.734
VI. Tài sản dài hạn khác	260		89.476.179.364	89.466.288.715
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	63.904.325.643	70.718.503.951
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		25.571.853.721	18.747.784.764
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		35.312.797.459.867	31.766.864.197.618

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.806.264.036.476	23.584.028.863.377
I. Nợ ngắn hạn	310		26.736.141.387.675	23.476.490.014.519
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	4.574.179.257.833	4.060.145.460.140
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	691.289.222.038	710.524.317.878
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	184.793.003.349	163.377.958.588
4. Phải trả người lao động	314		213.702.049.480	305.696.125.237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		102.236.921.277	70.123.012.676
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		232.629.375.144	30.709.164.178
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	77.479.887.683	111.114.535.683
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.430.326.097.189	200.000.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	19.196.180.883.099	17.802.879.951.675
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.324.690.583	21.919.488.464
II. Nợ dài hạn	330		70.122.648.801	107.538.848.858
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		33.981.993.127	70.230.882.355
2. Phải trả dài hạn khác	337	16	34.944.883.130	36.096.818.959
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	1.195.772.544	1.211.147.544
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.506.533.423.391	8.182.835.334.241
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	8.506.533.423.391	8.182.835.334.241
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.716.658.852.155	3.716.658.852.155
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		410.026.616.362	396.504.060.718
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.487.518.988.692	1.188.692.049.722
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.164.719.728.610	383.349.031.190
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		322.799.260.082	805.343.018.532
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		370.698.475.407	359.349.880.871
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		35.312.797.459.867	31.766.864.197.618



Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	7.315.682.443.707	6.134.126.390.633
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	5.136.617.482.234	4.221.864.312.125
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.179.064.961.473	1.912.262.078.508
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.799.254.035.885	1.526.370.183.854
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		379.810.925.588	385.891.894.654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	332.583.186.746	313.713.126.193
7. Chi phí tài chính	22	27	100.931.711.925	95.514.571.589
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.098.705.805	3.727.108.431
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	191.171.293.003	160.980.508.467
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - 25 - 26}	30		420.291.107.406	443.109.940.791
10. Thu nhập khác	31		44.373.706.080	30.225.758.286
11. Chi phí khác	32		41.560.704.693	28.916.572.860
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.813.001.387	1.309.185.426
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		423.104.108.793	444.419.126.217
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	82.257.767.488	79.948.412.227
15. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(6.824.068.957)	(6.512.959.382)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		347.670.410.262	370.983.673.372
16.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		336.321.815.726	359.636.024.364
16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.348.594.536	11.347.649.008
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.419	1.517


Hoàng Huy Hiệp
 Người lập biểu


Trần Duy Cường
 Kế toán trưởng


Nguyễn Tuấn Tú
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	423.104.108.793	444.419.126.217
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	21.477.023.986	21.571.934.861
Các khoản dự phòng	03	490.122.039.446	252.696.091.933
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	66.057.737.124	7.341.265.561
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(269.187.355.633)	(275.099.227.277)
Chi phí lãi vay	06	6.098.705.805	3.727.108.431
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	737.672.259.521	454.656.299.726
Thay đổi các khoản phải thu	09	(355.893.078.617)	(163.658.176.961)
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.158.083.265	(367.981.750)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	475.439.464.321	734.196.520.067
Thay đổi chi phí trả trước	12	(103.525.300.247)	(8.297.297.274)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	37.085.880.000	(543.577.030.632)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.927.068.515)	(3.599.012.110)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(63.437.149.237)	(90.168.289.978)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.338.478.564)	(12.683.823.159)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	710.234.611.927	366.501.207.929
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(3.315.652.848)	(8.828.820.489)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	30.200.000	950.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.171.665.115.878)	(2.932.230.402.303)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	3.294.609.333.606	1.567.948.567.654
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17.083.600.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	261.839.905.578	172.304.002.527
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.601.417.729.542)	(1.200.805.702.611)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.329.326.097.189	882.824.941.679
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(99.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.230.326.097.189	882.824.941.679
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	339.142.979.574	48.520.446.997
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	388.792.764.696	877.163.095.746
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.704.366.498	1.860.333.897
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	729.640.110.768	927.543.876.640


 Hoàng Huy Hiệp
 Người lập biểu


 Trần Duy Cương
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Tuấn Tú
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 2.514 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.479 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính; và
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Văn phòng chính tại Tòa nhà PVI, số 01 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội và 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Trung tâm Công nghệ thông tin và Trung tâm Quản lý và Kinh doanh dịch vụ.

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội (Hanoi Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (i)
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

- (i) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 08/10/2025 theo Thông báo số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

hiếu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát, Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF") (gọi chung là các "công ty con") được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư và các thông tin liên quan mà Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước và trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***a. Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn vào các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm hoa hồng bảo hiểm, chi phí hỗ trợ đại lý, chi phí hoạt động thương mại điện tử và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các khoản chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm, chi phí hỗ trợ đại lý, chi phí hoạt động thương mại điện tử được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần “chi phí”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho dịch vụ cho thuê văn phòng, dịch vụ tài chính chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thuDoanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị.

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm***Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm***

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ("Thông tư 67") và các Công văn phê duyệt số 3654/BTC-QLBH ngày 30 tháng 3 năm 2018, số 4370/BTC-QLBH ngày 10 tháng 4 năm 2020 và số 14484/BTC-QLBH ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ***Dự phòng phí chưa được hưởng:******Áp dụng tại Tổng Công ty Bảo hiểm PVI:***

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.
- Đối với bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh, bảo hiểm nông nghiệp và bảo hiểm hàng không (trừ nghiệp vụ nhận tái): Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

Áp dụng tại Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, biến động dự phòng phí được theo dõi trên khoản mục "Các khoản giảm trừ doanh thu".

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong năm tài chính của Công ty và được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập với tỷ lệ 1% phí giữ lại trong kỳ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội trích lập với tỷ lệ 3% phí giữ lại trong kỳ.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

*b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe*Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ đối với Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và 3% đối với Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ghi nhận doanh thu*Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng những điều kiện sau:

- Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn);
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm trong đó thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm phát sinh. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận là "Người mua trả tiền trước" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng cho từng hợp đồng bảo hiểm và được kết chuyển vào doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần tại thời điểm cuối kỳ.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Trong kỳ, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm".

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của các công ty này. Quỹ dự trữ bắt buộc được phản ánh vào khoản mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.109.075.167	2.065.477.609
Tiền gửi thanh toán	709.949.655.156	306.658.607.764
Tiền đang chuyển	6.581.380.445	7.514.038.817
Các khoản tương đương tiền (i)	11.000.000.000	72.554.640.506
Tổng cộng	729.640.110.768	388.792.764.696

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh	245.943.397.324	245.943.397.324	-	283.029.277.324	245.943.397.324	(37.085.880.000)
- Tổng giá trị cổ phiếu, trái phiếu	245.943.397.324	245.943.397.324	-	283.029.277.324	245.943.397.324	(37.085.880.000)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.954.384.989.585	15.954.384.989.585	-	14.076.432.215.470	14.076.432.215.470	-
b1) Ngắn hạn	10.383.852.859.235	10.383.852.859.235	-	9.713.170.137.736	9.713.170.137.736	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	9.264.701.179.144	9.264.701.179.144	-	8.328.191.635.409	8.328.191.635.409	-
- Trái phiếu (ii)	964.029.680.091	964.029.680.091	-	1.239.978.502.327	1.239.978.502.327	-
- Chứng chỉ tiền gửi (iii)	155.122.000.000	155.122.000.000	-	145.000.000.000	145.000.000.000	-
b2) Dài hạn	5.570.532.130.350	5.570.532.130.350	-	4.363.262.077.734	4.363.262.077.734	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)	2.098.680.122.395	2.098.680.122.395	-	1.527.189.666.130	1.527.189.666.130	-
- Trái phiếu (ii)	3.471.852.007.955	3.471.852.007.955	-	2.836.072.411.604	2.836.072.411.604	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	49.636.474.000	7.634.434.038	(42.002.039.962)	49.636.474.000	7.402.434.038	(42.234.039.962)
- Đầu tư vào đơn vị khác (iv)	49.636.474.000	7.634.434.038	(42.002.039.962)	49.636.474.000	7.402.434.038	(42.234.039.962)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn) tại các tổ chức tín dụng trong nước.
- (ii) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và tổ chức tín dụng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn).
- (iii) Thể hiện chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (iv) Thể hiện khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	Hà Nội	81,09	81,09	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI	Hà Nội	61,96	61,96	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	41,36	100	Quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Hà Nội	34,67	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"):

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 08/10/2025 theo Thông báo số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 2.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	827.272.730.000	41,36
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	868.181.820.000	43,41
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	304.545.450.000	15,23
	2.000.000.000.000	100

Tổng số vốn của PIF tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 1.500.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	520.000.000.000	34,67
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	706.000.000.000	47,07
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	274.000.000.000	18,26
	1.500.000.000.000	100

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	754.957.861.692	712.008.137.929
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	304.349.089.803	191.017.914.604
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	959.688.725.665	1.027.367.520.058
Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm (i)	13.272.905.036.767	12.402.662.194.295
Phải thu về hoạt động tài chính	657.402.163.160	673.545.423.413
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	627.363.516	3.757.868.263
Tổng cộng	15.949.930.240.603	15.010.359.058.562

- (i) Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm phản ánh giá trị của tài sản tái bảo hiểm bao gồm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	58.137.756.458	359.576.940.405
Hannover Rück SE	33.011.409.768	146.097.553.061
HDI Global SE	4.665.813.893	750.935.967

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	516.308.443.045	220.156.522.417
- Tạm ứng cho người lao động	26.008.168.046	7.187.916.374
- Ký cược, ký quỹ	1.210.355.678	1.230.808.932
- HDI Global SE	1.377.914.000	492.140.037
- Đặt cọc mua chứng khoán	265.000.000.000	-
- Phải thu khác (i)	222.712.005.321	211.245.657.074
b) Dài hạn	35.791.383.138	35.270.897.860
- Ký cược, ký quỹ	35.791.383.138	35.270.897.860
Tổng cộng	552.099.826.183	255.427.420.277

- (i) Phải thu khác chủ yếu bao gồm các khoản đầu tư đến hạn thanh toán được phân loại lại sang phải thu khác.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó đòi	619.011.077.601	(222.919.047.156)	396.092.030.445	708.686.424.536	(218.521.841.662)	490.164.582.874

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn.
- Một số khoản phải thu đã trích lập dự phòng có khả năng thu hồi thấp do đối tác của Công ty gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.
- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	290.803.723.881	100.032.226.050	228.700.324.224	8.129.055.784	627.665.329.939
Tăng trong kỳ	50.422.500	3.734.833.921	1.332.744.030	-	5.118.000.451
- Mua sắm mới	-	3.734.833.921	1.332.744.030	-	5.067.577.951
- Xây dựng mới	50.422.500	-	-	-	50.422.500
Phân loại lại	-	-	(3.505.699.000)	-	(3.505.699.000)
Giảm khác	-	-	(10.689.657.265)	-	(10.689.657.265)
Số dư cuối kỳ	290.854.146.381	103.767.059.971	215.837.711.989	8.129.055.784	618.587.974.125
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	86.571.844.442	67.190.238.461	194.379.500.390	8.129.055.784	356.270.639.077
Trích khấu hao trong kỳ	1.985.346.453	2.317.688.323	3.813.726.178	-	8.116.760.954
Phân loại lại	-	-	(1.367.062.532)	-	(1.367.062.532)
Giảm khác	-	-	(10.689.657.263)	-	(10.689.657.263)
Số dư cuối kỳ	88.557.190.895	69.507.926.784	186.136.506.773	8.129.055.784	352.330.680.236
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	204.231.879.439	32.841.987.589	34.320.823.834	-	271.394.690.862
Số dư cuối kỳ	202.296.955.486	34.259.133.187	29.701.205.216	-	266.257.293.889

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 220.363.139.785 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 229.340.579.071 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	42.930.348.893	183.557.851.548	226.488.200.441
Tăng trong kỳ	-	783.490.000	783.490.000
Phân loại lại	-	3.505.699.000	3.505.699.000
Số dư cuối kỳ	42.930.348.893	187.847.040.548	230.777.389.441
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	2.039.698.598	166.148.603.063	168.188.301.661
Trích khấu hao trong kỳ	39.424.709	5.551.706.792	5.591.131.501
Phân loại lại	-	1.367.062.532	1.367.062.532
Số dư cuối kỳ	2.079.123.307	173.067.372.387	175.146.495.694
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	40.890.650.295	17.409.248.485	58.299.898.780
Số dư cuối kỳ	40.851.225.586	14.779.668.161	55.630.893.747

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 119.315.500.213 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 119.315.500.213 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	1.105.607.068.661	-	-	1.105.607.068.661
Nhà và quyền sử dụng đất	1.105.607.068.661	-	-	1.105.607.068.661
Giá trị hao mòn lũy kế	351.922.662.617	7.769.131.531	-	359.691.794.148
Nhà và quyền sử dụng đất	351.922.662.617	7.769.131.531	-	359.691.794.148
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	7.769.131.531	-	7.769.131.531
Giá trị còn lại	753.684.406.044	-	7.769.131.531	745.915.274.513
- Nhà và quyền sử dụng đất	753.684.406.044	-	7.769.131.531	745.915.274.513

Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của các tòa nhà thuộc sở hữu của Công ty tương ứng với phần diện tích cho thuê, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	923.125.897.240	812.786.418.685
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	664.132.390.365	559.256.685.013
- Chi phí hỗ trợ đại lý	47.004.309.960	46.208.596.258
- Chi phí dịch vụ thương mại điện tử	151.021.134.220	145.862.246.891
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	60.968.062.695	61.458.890.523
b) Dài hạn	63.904.325.643	70.718.503.951
- Chi phí trả trước dài hạn khác	63.904.325.643	70.718.503.951
Tổng cộng	987.030.222.883	883.504.922.636

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Các khoản phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	909.738.713.143	1.003.479.856.181
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	333.387.354.919	264.091.673.965
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	3.212.392.214.271	2.672.530.802.821
Các khoản phải trả khác của khách hàng	118.660.975.500	120.043.127.173
Tổng cộng	4.574.179.257.833	4.060.145.460.140

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	413.161.760.239	514.171.418.287
Hannover Rück SE	226.226.651.680	237.664.523.099
HDI Global SE	1.735.666.539	401.814.686
HDI Global Network AG	51.884.991.508	16.234.094.262

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Người mua trả tiền trước về hoạt động bảo hiểm	691.289.222.038	710.524.317.878
Tổng cộng	691.289.222.038	710.524.317.878

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	3.095.188.378	71.401.156.109	273.017.626.542	266.553.970.620	-	74.769.623.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.484.342.523	65.390.990.365	82.257.767.488	63.437.149.237	1.484.342.523	84.211.608.616
Thuế, phí phải nộp khác	208.107.957	26.585.812.113	83.723.200.761	86.736.484.953	2.447.351.116	25.811.771.080
Cộng	4.787.638.858	163.377.958.587	438.998.594.791	416.727.604.810	3.931.693.639	184.793.003.349

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	77.479.887.683	111.114.535.683
- Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	12.464.618.414	11.048.893.773
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	65.015.269.269	100.065.641.910
b) Dài hạn	34.944.883.130	36.096.818.959
- Phải trả dài hạn khác	34.944.883.130	36.096.818.959
Tổng cộng	112.424.770.813	147.211.354.642

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND			VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	1.329.326.097.189	99.000.000.000	1.430.326.097.189	1.430.326.097.189	
	200.000.000.000	200.000.000.000	1.329.326.097.189	99.000.000.000	1.430.326.097.189	1.430.326.097.189	

Số dư vay ngắn hạn tại 31 tháng 3 năm 2025 phản ánh các khoản vay như sau:

- Các khoản vay bằng VND tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng theo Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/790500024832/02 ngày 21 tháng 3 năm 2025 với hạn mức vay 1.000 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động của Công ty con. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 6 tháng, lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 1.162 tỷ đồng.
- Các khoản vay bằng VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng vay số 01/24/CTD/5554095 ngày 25 tháng 10 năm 2024 với hạn mức vay 600 tỷ đồng để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty con trong kỳ. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 270 tỷ đồng.
- Các khoản vay bằng VND tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng theo Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/790500027159/02 ngày 25 tháng 10 năm 2024 với hạn mức vay 300 tỷ VND duy trì trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng để bổ sung vốn lưu động của Công ty con. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 06 tháng, lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ và gốc vay trả một lần khi đáo hạn. Các khoản vay

được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với tổng số tiền là 378 tỷ đồng.

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Nội theo Hợp đồng vay số 01/2024/CV/VCBHN-PVI ký ngày 15/08/2024 với số tiền 400 tỷ đồng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ. Thời hạn vay tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân và lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là Tòa nhà Văn phòng 2 tại địa chỉ lô VP2 khu nhà ở và công trình công cộng Yên Hòa, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay và nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	19.196.180.883.099	17.802.879.951.675
- Dự phòng phí chưa được hưởng	9.499.676.374.441	7.827.057.353.927
- Dự phòng bồi thường	9.287.884.725.885	9.597.552.508.658
- Dự phòng dao động lớn	408.619.782.773	378.270.089.090
b) Dài hạn	1.195.772.544	1.211.147.544
- Dự phòng phải trả dài hạn khác	1.195.772.544	1.211.147.544
Tổng cộng	19.197.376.655.643	17.804.091.099.219

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	357.167.593.918	1.173.632.587.644	330.286.735.961	8.099.376.260.453
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	843.032.680.980	36.609.358.344	879.642.039.324
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	37.689.662.448	(37.689.662.448)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(39.333.426.621)	(1.370.032.514)	(40.703.459.135)
Thay đổi do công ty con tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.646.804.352	(1.646.804.352)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(749.303.325.481)	(32.165.780.920)	(781.469.106.401)
Thay đổi do công ty con tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ	-	-	-	-	-	25.989.600.000	25.989.600.000
Số dư đầu kỳ này	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	396.504.060.718	1.188.692.049.722	359.349.880.871	8.182.835.334.241
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	336.321.815.726	11.348.594.536	347.670.410.262
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	13.522.555.644	(13.522.555.644)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(23.972.321.112)	-	(23.972.321.112)
Số dư cuối kỳ này	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	410.026.616.362	1.487.518.988.692	370.698.475.407	8.506.533.423.391

(i) Trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Hội đồng thành viên của Công ty con trong năm 2025.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp cuối năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(749.573.910.400)

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Đơn vị	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	2.732.684.552.449	2.924.149.061.113
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	82.123.670.526	82.123.670.526
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	373.844.816.765	373.844.816.765
4. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	19.325.577	2.038.270
+ Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	639.060	366.200
+ Đồng Rúp Nga	RUB	64.407	64.737

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu phí bảo hiểm gốc	4.433.305.285.536	4.191.541.769.239
Thu phí nhận tái bảo hiểm	2.513.944.190.755	1.662.153.553.516
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	236.991.496.868	207.594.382.552
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	82.983.517.858	25.068.122.430
Doanh thu kinh doanh phi bảo hiểm	48.457.952.690	47.768.562.896
Tổng cộng	7.315.682.443.707	6.134.126.390.633

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn	812.046.800.869	811.357.679.433
Hannover Rück SE	20.020.524.874	20.247.978.101
HDI Global SE	56.677.410	45.278.955
HDI Global Network AG	5.771.799.656	3.810.976.430
HDI Global Specialty SE	266.313.869	285.724.204
HDI Global Insurance Limited Liability Company	226.256.335	-

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	4.760.034.962.365	4.138.796.121.786
Tăng dự phòng phí	376.582.519.869	83.068.190.339
Tổng cộng	5.136.617.482.234	4.221.864.312.125

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	808.455.440.961	687.439.113.240
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	483.031.042.869	747.337.524.249
Các khoản giảm trừ:	(623.163.654.308)	(920.372.593.030)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(620.753.189.685)	(915.394.063.456)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(842.819.589)	(3.756.875.934)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(1.567.645.034)	(1.221.653.640)
Tăng dự phòng bồi thường	124.852.331.309	144.932.149.137
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	30.349.693.683	24.038.429.747
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	957.173.120.946	822.419.165.514
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	154.968.674.979	169.052.024.175
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	158.848.167.040	136.112.438.549
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	14.476.249.839	13.597.205.622
- Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	628.880.029.088	503.657.497.168
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm	18.556.060.425	20.576.394.997
Tổng cộng	1.799.254.035.885	1.526.370.183.854

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	106.185.844.987	99.016.905.590
Chi phí văn phòng	7.329.637.829	7.695.050.662
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.614.095.785	10.644.074.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	67.041.714.402	43.624.477.625
Tổng cộng	191.171.293.003	160.980.508.467

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.151.817.946.372	1.002.136.291.689
Chi phí nhân viên	310.308.548.311	268.107.942.683
Chi phí văn phòng	24.746.563.156	26.026.886.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	20.924.787.133	21.021.333.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	482.627.483.916	370.058.237.186
Tổng cộng	1.990.425.328.888	1.687.350.692.321

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	181.954.246.578	186.907.878.274
Lãi đầu tư trái phiếu, giấy tờ có giá khác	87.202.909.057	87.336.458.904
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	894.684.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	63.370.365.555	38.574.009.677
Doanh thu hoạt động tài chính khác	55.665.556	95.338
Tổng cộng	332.583.186.746	313.713.126.193

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	54.317.218.773	44.714.441.172
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	(232.000.000)	1.471.710.527
Chi phí lãi vay	6.098.705.805	3.727.108.431
Chi phí tài chính khác	40.747.787.347	45.601.311.459
Tổng cộng	100.931.711.925	95.514.571.589

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	423.104.108.793	444.419.126.217
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(57.356.222.943)	(82.376.161.116)
- (Lãi) của Quỹ đầu tư cơ hội PVI và Quỹ đầu tư Ha tầng PVI	(62.196.114.004)	(69.332.838.450)
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	(2.635.524.608)	(13.043.322.666)
- Thu nhập khác không chịu thuế	7.475.415.669	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ và ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	44.295.447.126	38.002.364.476
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	3.544.332.748	-
- Thù lao	1.033.500.000	1.152.000.000
- Chi phí trích trước	49.002.710.529	32.564.796.908
- (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư	(14.882.365.744)	-
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	455.031.124	244.822.277
- Chi phí khác không được khấu trừ	5.142.238.469	4.040.745.291
Thu nhập chịu thuế	410.043.332.976	400.045.329.577
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất thông thường	82.008.666.595	80.009.065.915
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	249.100.893	(60.653.688)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	82.257.767.488	79.948.412.227

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	336.321.815.726	359.636.024.364
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	VND	(4.035.861.789)	(4.315.632.292)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	332.285.953.937	355.320.392.072
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	Cổ phiếu	234.241.867	234.241.867
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	1.419	1.517

Không có công cụ có thể tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	1.430.326.097.189	200.000.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	729.640.110.768	388.792.764.696
Nợ thuần	700.685.986.421	(188.792.764.696)
Vốn chủ sở hữu	8.506.533.423.391	8.182.835.334.241
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,08	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	729.640.110.768	729.640.110.768	388.792.764.696	388.792.764.696
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.943.196.076.001	2.943.196.076.001	2.600.912.819.716	2.600.912.819.716
Đầu tư tài chính	16.207.962.820.947	16.207.962.820.947	14.329.778.046.832	14.329.778.046.832
Tổng cộng	19.880.799.007.716	19.880.799.007.716	17.319.483.631.244	17.319.483.631.244
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	4.674.139.410.232	4.674.139.410.232	4.196.307.921.009	4.196.307.921.009
Chi phí phải trả	102.236.921.277	102.236.921.277	70.123.012.676	70.123.012.676
Các khoản vay	1.430.326.097.189	1.430.326.097.189	200.000.000.000	200.000.000.000
Tổng cộng	6.206.702.428.698	6.206.702.428.698	4.466.430.933.685	4.466.430.933.685

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch thương mại và phi thương mại bằng đồng USD, Euro, Rúp Nga và một số đồng ngoại tệ khác.

Công ty chịu rủi ro đối với biến động về tỷ giá hối đoái từ các giao dịch thương mại và phi thương mại của các đơn vị trong nội bộ Công ty. Biến động tỷ giá có thể làm mất vốn hoặc giảm kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro tỷ giá của Công ty được kiểm soát và theo dõi chặt chẽ hàng ngày trên cơ sở các hạn mức giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	729.640.110.768	-	729.640.110.768
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.943.196.076.001	-	2.943.196.076.001
Đầu tư tài chính	10.629.796.256.559	5.578.166.564.388	16.207.962.820.947
Tổng cộng	14.302.632.443.328	5.578.166.564.388	19.880.799.007.716
Phải trả người bán và phải trả khác	4.639.194.527.102	34.944.883.130	4.674.139.410.232
Chi phí phải trả	102.236.921.277	-	102.236.921.277
Các khoản vay	1.430.326.097.189	-	1.430.326.097.189
Tổng cộng	6.171.757.545.568	34.944.883.130	6.206.702.428.698
Chênh lệch thanh khoản thuần	8.130.874.897.760	5.543.221.681.258	13.674.096.579.018

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	388.792.764.696	-	388.792.764.696
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.600.912.819.716	-	2.600.912.819.716
Đầu tư tài chính	9.959.113.535.060	4.370.664.511.772	14.329.778.046.832
Tổng cộng	12.948.819.119.472	4.370.664.511.772	17.319.483.631.244
Phải trả người bán và phải trả khác	4.160.211.102.050	36.096.818.959	4.196.307.921.009
Chi phí phải trả	70.123.012.676	-	70.123.012.676
Các khoản vay	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Tổng cộng	4.430.334.114.726	36.096.818.959	4.466.430.933.685

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm tồn tại tại các công ty con của Công ty thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội. Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, các đơn vị đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tiền lương, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tiền lương của Tổng Giám đốc và các người quản lý khác đã nhận trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	12.508.316.200	8.016.496.213
Ban Kiểm soát	2.329.355.900	1.255.815.800
Tổng Giám đốc	2.269.394.991	2.840.183.900
Người Quản lý khác	17.355.112.000	17.472.849.446

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt
HDI Global SE
Hannover Rück SE
HDI Global Network AG
HDI Global Insurance Limited Liability Company
HDI Global Specialty SE

Mối quan hệ

Cổ đông góp vốn
Cùng cổ đông góp vốn
Cổ đông góp vốn
Cùng cổ đông góp vốn
Cùng cổ đông góp vốn
Cùng cổ đông góp vốn
Cùng cổ đông góp vốn

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ, mua hàng hóa và dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Các giao dịch khác với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hannover Rück SE		
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	10.862.885.269
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	8.260.993.144	13.925.412.998
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	51.375.287.626	38.286.668.097
HDI Global SE		
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	1.608.055.115	1.615.087.162
Thu bồi thường nhượng tái	3.357.261.123	626.490
HDI Global Network AG		
Chuyển phí nhượng tái	56.521.982.528	37.529.625.363
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	95.057.065
HDI Global Specialty SE		
Chuyển phí nhượng tái	1.024.283.567	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	1.038.997.239

Số dư phải thu, phải trả các bên liên quan được trình bày tương ứng tại Thuyết minh số 6 và số 13.

Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Trần Duy Cương
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 4 năm 2025